

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018)**

**Bình Dương, tháng 07 năm 2018**

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-50
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-50



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tước	Ủy viên
Ông Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông Bùi Đức Vinh	Ủy viên
Ông Phạm Phong Thành	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tước	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Nhật	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Văn Khen	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Thành Đức	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 14/03/2018)
Ông Lê Võ Phú	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/03/2018)
Ông Đỗ Khắc Thăng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/03/2018)
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên	

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 27 tháng 07 năm 2018

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Tước**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.094.591.137.830</b>	<b>1.050.551.591.713</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>331.060.334.548</b>	<b>240.787.336.443</b>
111	1. Tiền		55.360.334.548	27.772.336.443
112	2. Các khoản tương đương tiền		275.700.000.000	213.015.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>218.170.096.664</b>	<b>297.863.764.551</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.595.788.599	5.595.788.599
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.497.659.407)	(4.361.377.820)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		217.071.967.472	296.629.353.772
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>204.668.786.605</b>	<b>218.231.452.540</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	49.055.967.164	105.336.100.772
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	116.889.383.031	87.306.354.371
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	40.277.754.724	27.137.245.211
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.554.318.314)	(1.548.247.814)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>288.172.435.220</b>	<b>257.999.311.939</b>
141	1. Hàng tồn kho		288.172.435.220	257.999.311.939
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>52.519.484.793</b>	<b>35.669.726.240</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	9.960.896.207	992.763.740
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		33.621.860.437	31.021.603.438
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	8.936.728.149	3.655.359.062

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.367.357.637.352</b>	<b>3.244.471.869.756</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.231.393.713</b>	<b>8.303.486.732</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	8.231.393.713	8.303.486.732
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.220.879.242.503</b>	<b>922.981.563.011</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.220.596.702.912	922.671.764.311
222	- Nguyên giá		1.831.882.829.078	1.532.894.132.649
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(611.286.126.166)	(610.222.368.338)
227	2. Tài sản cố định vô hình		282.539.591	309.798.700
228	- Nguyên giá		625.033.158	613.981.578
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(342.493.567)	(304.182.878)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>102.303.053.117</b>	<b>93.915.300.868</b>
231	- Nguyên giá		112.437.550.576	101.212.957.872
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.134.497.459)	(7.297.657.004)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>1.143.487.270.068</b>	<b>1.381.152.990.917</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		50.346.888.561	50.323.357.521
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.093.140.381.507	1.330.829.633.396
<b>250</b>	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>554.151.823.367</b>	<b>500.615.302.313</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		127.583.048.807	131.746.527.753
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		130.766.466.604	130.766.466.604
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		295.802.307.956	238.102.307.956
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>338.304.854.584</b>	<b>337.503.225.915</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	308.113.232.996	304.460.389.932
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.a	30.191.621.588	33.042.835.983
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.461.948.775.182</b>	<b>4.295.023.461.469</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.924.186.373.036</b>	<b>1.883.879.867.105</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>817.977.825.519</b>	<b>1.062.596.498.405</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	29.427.130.751	68.631.019.392
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	129.763.891.133	193.999.683.159
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	58.790.159.157	68.988.311.428
314	4. Phải trả người lao động		22.811.068.243	59.602.462.040
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.195.957.352	775.418.394
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	25.085.302.428	17.619.348.786
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	260.911.146.518	57.823.381.026
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	210.353.782.356	462.881.360.022
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		79.639.387.581	132.275.514.158
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.106.208.547.517</b>	<b>821.283.368.700</b>
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	75.973.755.526	71.239.194.485
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	711.781.808.817	510.921.481.900
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	64.575.000	264.575.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	318.388.408.174	238.858.117.315
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.537.762.402.146</b>	<b>2.411.143.594.364</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>2.540.959.039.827</b>	<b>2.411.143.584.364</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	-
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(96.654.117.177)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		130.685.654.208	110.060.743.738
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.232.990.801.325	1.231.661.986.735
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		278.508.891.512	290.446.085.362
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm trước		64.434.106.622	100.609.451.934
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		214.074.784.890	189.836.633.428
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		64.535.527.074	62.628.885.706
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>(3.196.637.681)</b>	<b>10.000</b>
431	1. Nguồn kinh phí		(3.196.637.681)	10.000
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.461.948.775.182</b>	<b>4.295.023.461.469</b>

Nguyễn Thị Bình Yên  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Lệ Dung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tục  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 27 tháng 07 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II 2018		Quý II 2017		Lũy kế 6 tháng năm 2018		Lũy kế 6 tháng năm 2017	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	264.793.363.629	245.387.963.168	532.841.715.544	657.696.855.810				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	0	0	0	0				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		264.793.363.629	245.387.963.168	532.841.715.544	657.696.855.810				
11	4. Giá vốn hàng bán	26	211.130.144.622	176.730.801.818	431.900.622.006	532.388.870.905				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.663.219.007	68.657.161.350	100.941.093.538	125.307.984.905				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	13.386.569.647	23.306.079.345	29.168.475.170	39.719.740.418				
22	7. Chi phí tài chính	28	11.017.197.190	18.949.828.791	16.904.515.132	28.330.836.708				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.416.289.334	10.841.970.100	10.296.172.406	20.782.910.566				
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		18.146.762.671	305.723.624	28.836.489.875	6.553.492.979				
25	9. Chi phí bán hàng	30	3.886.672.771	3.163.476.008	7.096.325.560	7.427.019.207				
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	21.848.413.159	19.429.304.892	36.902.891.208	36.554.248.767				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.444.268.205	50.726.354.628	98.042.326.683	99.269.113.620				
31	12. Thu nhập khác	32	103.349.725.812	35.427.691.640	169.079.937.938	72.928.219.986				
32	13. Chi phí khác	33	148.343.003	178.936.296	1.709.123.345	449.199.057				
40	14. Lợi nhuận khác		103.201.382.809	35.248.755.344	167.370.814.593	72.479.020.929				
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		151.645.651.014	85.975.109.972	265.413.141.276	171.748.134.549				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	28.076.487.151	13.187.115.511	45.179.792.181	30.287.444.528				
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	.c	-349.168.634	-628.346.750	2.851.214.395	1.070.615.640				
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		123.918.332.497	73.416.341.211	217.382.134.700	140.390.074.381				
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		121.677.084.784	72.868.873.456	214.074.784.890	138.737.029.583				
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.241.247.713	547.467.755	3.307.349.810	1.653.044.798				
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.529	929	2.706	1.768				

Người lập biểu

*(Signature)*

Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tự



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		265.413.141.276	171.748.134.549
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		34.672.189.621	24.564.654.476
03	2. Các khoản dự phòng		142.352.087	(241.435.773)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.404.870.357	7.051.217.749
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(202.729.909.115)	(117.072.673.480)
06	5. Chi phí lãi vay		10.296.172.406	20.782.910.566
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		114.198.816.632	106.832.808.087
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		22.107.753.104	(19.954.229.101)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(30.173.123.281)	(94.910.276.097)
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		59.496.329.826	90.061.581.045
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.620.975.531)	(3.728.650.663)
13	5. Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	1.930.391.900
14	6. Tiền lãi vay đã trả		(10.727.651.606)	(20.623.796.367)
15	7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.301.281.088)	(49.413.168.467)
17	8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(58.875.399.412)	(54.139.819.932)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		52.104.468.644	(43.945.159.595)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(109.373.443.313)	(278.045.172.060)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		167.507.103.096	88.015.137.777
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(57.700.000.000)	(496.854.111.308)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		79.557.386.300	540.669.100.126
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.176.252.056	42.921.653.396
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		93.167.298.139	(103.293.392.069)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát		118.046.380.326	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		247.693.880.934	727.748.982.723
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(420.691.167.741)	(509.251.663.371)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(62.690.000)	(74.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(55.013.596.481)</b>	<b>218.423.319.352</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		90.258.170.302	71.184.767.688
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		240.787.336.443	293.463.862.429
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.827.803	(869.674)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>331.060.334.548</u>	<u>364.647.760.443</u>

Bình Dương, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tước

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 813.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 813.000.000.000 đồng; tương đương 81.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh :** Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Khai thác và chế biến mù cao su.
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
- Công ty CP KCN Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng KCN
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk	Tỉnh Đắk Lắk	96,78%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su

(\*) Trong năm, Công ty góp vốn thành lập Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk với tỷ lệ sở hữu cam kết là 92,91% tương ứng 185,815 tỷ đồng. Tính đến ngày 30/06/2018, Công ty đã thực góp vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk 20,989 tỷ đồng với tỷ lệ góp vốn là 96,78% do các bên chưa góp

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

#### **2.4 . Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

#### **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của Kỳ kế toán.

## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể. Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 - 20 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,0
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Bất động sản đầu tư khác	05 - 20 năm
- Vườn cây lâu năm	06 - 15 năm

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng

## 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều Kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.



**2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.19 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

13  
TY  
IN  
J  
ĐA  
HD

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

### **2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc Kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong Kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.396.482.339	2.711.421.009
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.500.852.209	25.060.915.434
Tiền đang chuyển	11.463.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	275.700.000.000	213.015.000.000
	<b>331.060.334.548</b>	<b>240.787.336.443</b>

Tại 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 275,7 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>217.071.967.472</b>	<b>217.071.967.472</b>	<b>296.629.353.772</b>	<b>296.629.353.772</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	217.071.967.472	217.071.967.472	296.629.353.772	296.629.353.772
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>295.802.307.956</b>	<b>295.802.307.956</b>	<b>238.102.307.956</b>	<b>238.102.307.956</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	295.802.307.956	295.802.307.956	238.102.307.956	238.102.307.956
	<b>512.874.275.428</b>	<b>512.874.275.428</b>	<b>534.731.661.728</b>	<b>534.731.661.728</b>

<sup>(1)</sup> Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 217.071.967.471 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 7,5%/năm.

<sup>(2)</sup> Khoản tiền gửi có kỳ hạn 15 tháng có giá trị 295.802.307.956 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 7,2%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**  
b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	5.595.788.599	1.148.065.000	(4.497.659.407)	1.294.607.900
+ Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Bim Sơn (Mã Chứng khoán BCC)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP xi măng Sài Sơn (Mã Chứng khoán SCJ)	1.186.747.500	168.000.000	(1.018.747.500)	174.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP phát triển đô thị Kinh Bắc (Mã Chứng khoán KBC)	2.934.236.720	717.000.000	(2.217.236.720)	2.934.236.720
+ Cổ phiếu Tổng Cty CP bảo hiểm đầu khí Việt Nam (Mã Chứng khoán PVI)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư & công nghiệp Tân Tạo (Mã Chứng khoán ITA)	1.442.160.000	180.523.200	(1.261.636.800)	1.442.160.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu (Mã Chứng khoán ACB)	3.847.587	3.809.200	(38.387)	3.847.587
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (Mã Chứng khoán SHB)	396.792	475.600	-	396.792
+ Cổ phiếu Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam (Mã Chứng khoán CSM)	28.400.000	78.257.000	-	28.400.000
	<b>5.595.788.599</b>	<b>1.148.065.000</b>	<b>(4.497.659.407)</b>	<b>5.595.788.599</b>
				<b>1.294.607.900</b>
				<b>(4.361.377.820)</b>

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2017, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2017.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/06/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên Tỉnh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	33%	33%	121.039.872.392	Tỉnh Bình Dương	33%	33%	125.151.464.873
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	27%	27%	6.543.176.415	Tp. Hồ Chí Minh	27%	27%	6.595.062.880
				<b>127.583.048.807</b>				<b>131.746.527.753</b>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 42.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	130.766.466.604	-	130.766.466.604	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1.076.604	-	1.076.604	-
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<b>130.766.466.604</b>	-	<b>130.766.466.604</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	3,13%	3,13%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10,00%	10,00%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng KCN, đô thị - dịch vụ
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	0,22%	5,00%	Sản xuất gỗ

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Hưng Nhơn	10.782.944.746	-
- Công ty RAVAGO	-	17.135.023.379
- Công ty TNHH Chế biến Gỗ Hồng Trâm Phát	-	13.853.893.232
- Các khoản phải thu khách hàng khác	38.273.022.418	74.347.184.161
	<b>49.055.967.164</b>	<b>105.336.100.772</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>	<b>10.438.329.471</b>	<b>8.051.327.348</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH TV ĐT Phát triển & Xây dựng Bình An	66.959.358.445	-	64.769.832.445	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	10.732.111.188	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	5.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bình Long	7.077.742.000	-	-	-
- Trả trước các đối tượng khác	27.120.171.398	-	22.536.521.926	-
	<b>116.889.383.031</b>	<b>-</b>	<b>87.306.354.371</b>	<b>-</b>

(\* ) Khoản trả trước theo hợp đồng khoán việc số 241/KV-PHBA ngày 05/08/2014 về việc lập dự án xin quỹ đất đầu tư trồng cao su, trồng rừng và các loại cây công nghiệp tại tỉnh Đắk Lắk.

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	21.669.917.027	-	13.316.563.595	-
- Phải thu về tạm ứng	4.424.951.299	-	2.330.397.937	-
- Phải thu các khoản bảo hiểm	3.567.907.276	-	-	-
- Phải thu về chi hộ các nông tru	366.850.637	-	-	-
- Phải thu Công ty Đầu tư và phát triển Đông Bắc về cho mượn vốn	2.296.173.600	-	2.276.684.880	-
- Phải thu Công ty Đầu tư PH tiền mượn kinh phí hoạt động	7.087.759.783	-	7.027.602.587	-
- Phải thu khác	864.195.102	-	2.185.996.212	(193.836.537)
	<b>40.277.754.724</b>	<b>-</b>	<b>27.137.245.211</b>	<b>(193.836.537)</b>
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>				
- Tiền ứng vốn đầu tư hệ thống cấp nước sạch KCN	2.250.000.000	-	2.250.000.000	-
- Tiền ứng vốn đầu tư Đường dây 22KV cấp điện KCN Tân Bình	3.966.945.230	-	4.074.656.901	-
- Ký cược, ký quỹ	2.014.448.483	-	1.978.829.831	-
	<b>8.231.393.713</b>	<b>-</b>	<b>8.303.486.732</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu h	1.955.118.314	400.800.000	1.949.047.814	400.800.000
+ Các khoản phải thu khác				
	<b>1.955.118.314</b>	<b>400.800.000</b>	<b>1.949.047.814</b>	<b>400.800.000</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	34.656.625.464	-	1.394.812.012	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.131.017.038	-	8.881.980.884	(334.752.823)
Công cụ, dụng cụ	10.035.870.769	-	10.233.833.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	72.911.963.308	-	33.064.377.232	-
Thành phẩm	150.324.697.977	-	190.670.151.373	-
Hàng hoá	8.112.260.664	-	11.944.512.828	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.809.643.918	-
	<b>288.172.435.220</b>	<b>-</b>	<b>257.999.311.939</b>	<b>(334.752.823)</b>

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.058.536.207	561.696.797
Chi phí sửa chữa tài sản	1.902.360.000	-
Chi phí cạo cỏ vườn cây cao su	-	129.499.542
Các khoản khác	-	301.567.401
	<b>9.960.896.207</b>	<b>992.763.740</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	346.026.364	433.517.629
Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris	3.575.485.326	-
Tiền mua đất đóng bầu vườn ươm, khảo sát đất, tư vấn	59.765.828.809	59.765.828.809
Chi phí hoạt động tại KCN Tân Bình	1.578.281.084	1.332.775.041
Chi phí môi giới cho thuê đất	7.295.492.698	7.376.149.738
Tiền thuê đất khu công nghiệp Tân Bình (*)	235.552.118.715	235.552.118.715
	<b>308.113.232.996</b>	<b>304.460.389.932</b>

(\*) Khoản tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình, Công ty trả trước một lần cho thời hạn 48 năm 02 tháng tính từ ngày 15/07/2015.



**11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*)	50.346.888.561	50.346.888.561	50.323.357.521	50.323.357.521
	<b>50.346.888.561</b>	<b>50.346.888.561</b>	<b>50.323.357.521</b>	<b>50.323.357.521</b>

(\*) Dự án đang được UBND tỉnh Bình Dương xem xét phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 do có thay đổi diện tích đất kinh doanh so với quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã phê duyệt trước đây.

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	425.864.432.984	379.076.895.627
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	529.996.181.098	818.056.449.398
- Dự án Khu Công nghiệp Tân Bình	136.620.085.442	129.080.451.971
- Dự án Khu dân cư Tân Bình	202.050.000	202.050.000
- Công trình xây dựng cơ bản khác	457.631.983	4.413.786.400
	<b>1.093.140.381.507</b>	<b>1.330.829.633.396</b>

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	363.469.243.032	128.076.909.813	65.635.859.842	1.466.481.576	974.245.638.386	1.532.894.132.649
- Mua trong kỳ	-	2.582.000.000	-	-	-	2.582.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.125.923.636	-	1.817.975.113	-	329.277.621.129	333.221.519.878
- Thanh lý, nhượng bán	-	(412.500.000)	(450.828.000)	-	(46.328.838.790)	(47.192.166.790)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	1.280.376.071	32.003.113	226.389.028	12.596.383	8.825.978.746	10.377.343.341
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>366.875.542.739</b>	<b>130.278.412.926</b>	<b>67.229.395.983</b>	<b>1.479.077.959</b>	<b>1.266.020.399.471</b>	<b>1.831.882.829.078</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	221.156.602.416	77.985.706.390	49.923.593.118	1.371.853.941	259.784.612.473	610.222.368.338
- Khấu hao trong kỳ	10.364.801.911	3.712.195.228	1.549.408.646	24.969.678	16.145.663.014	31.797.038.477
- Thanh lý, nhượng bán	-	(412.500.000)	(450.828.000)	-	(31.185.549.446)	(32.048.877.446)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	911.418.627	17.205.387	105.128.379	12.596.383	269.248.021	1.315.596.797
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>232.432.822.954</b>	<b>81.302.607.005</b>	<b>51.127.302.143</b>	<b>1.409.420.002</b>	<b>245.013.974.062</b>	<b>611.286.126.166</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	142.312.640.616	50.091.203.423	15.712.266.724	94.627.635	714.461.025.913	922.671.764.311
Tại ngày cuối kỳ	<b>134.442.719.785</b>	<b>48.975.805.921</b>	<b>16.102.093.840</b>	<b>69.657.957</b>	<b>1.021.006.425.409</b>	<b>1.220.596.702.912</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.838.604.228 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 453.198.969.492 VND.

**12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**  
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cơ sở hạ tầng	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	95.791.743.269	3.866.701.601	411.757.689	1.142.755.313	101.212.957.872
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.555.612.907	1.410.735.252	258.244.545	-	11.224.592.704
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>105.347.356.176</b>	<b>5.277.436.853</b>	<b>670.002.234</b>	<b>1.142.755.313</b>	<b>112.437.550.576</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.579.188.515	447.530.334	93.430.462	177.507.693	7.297.657.004
- Khấu hao trong kỳ	2.525.337.156	244.248.990	11.485.065	55.769.244	2.836.840.455
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>9.104.525.671</b>	<b>691.779.324</b>	<b>104.915.527</b>	<b>233.276.937</b>	<b>10.134.497.459</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	89.212.554.754	3.419.171.267	318.327.227	965.247.620	93.915.300.868
Tại ngày cuối kỳ	<b>96.242.830.505</b>	<b>4.585.657.529</b>	<b>565.086.707</b>	<b>909.478.376</b>	<b>102.303.053.117</b>

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	428.367.560.022	428.367.560.022	1.088.252.063.132	1.454.803.443.187	512.354.918.960	512.354.918.960
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	159.632.256.600	159.632.256.600	-	140.185.305.389	19.446.951.211	19.446.951.211
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Dĩ An	-	-	15.756.599.310	9.290.566.640	6.466.032.670	6.466.032.670
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (2)	31.011.319.736	31.011.319.736	7.271.432.898	31.011.319.736	7.271.432.898	7.271.432.898
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương	45.579.398.438	45.579.398.438	24.257.979.093	47.169.383.596	22.667.993.935	22.667.993.935
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh (4)						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	72.395.171.819	72.395.171.819	48.739.026.674	81.946.729.115	39.187.469.378	39.187.469.378
+ Chi nhánh Bình Dương (5)						
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh (6)	69.749.413.429	69.749.413.429	997.703.710	16.893.614.875	53.853.502.264	53.853.502.264
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	34.513.800.000	34.513.800.000	-	23.053.400.000	11.460.400.000	11.460.400.000
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (7)	4.170.800.000	4.170.800.000	-	2.085.400.000	2.085.400.000	2.085.400.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.925.000.000	4.925.000.000	-	4.925.000.000	-	-
+ Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh (8)						
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	6.668.000.000	6.668.000.000	-	6.668.000.000	-	-
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (10)	18.750.000.000	18.750.000.000	-	9.375.000.000	9.375.000.000	9.375.000.000
	<b>462.881.360.022</b>	<b>462.881.360.022</b>	<b>147.022.741.685</b>	<b>399.550.319.351</b>	<b>210.353.782.356</b>	<b>210.353.782.356</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>14 . CÁC KHOẢN VAY</b>						
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam <sup>(7)</sup>	273.371.917.315	273.371.917.315	100.671.139.249	44.194.248.390	329.848.808.174	329.848.808.174
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	14.665.106.155	14.665.106.155	1.083.437.945	2.085.400.000	13.663.144.100	13.663.144.100
+ Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh <sup>(8)</sup>	14.779.000.000	14.779.000.000	-	14.779.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	16.664.000.000	16.664.000.000	-	16.664.000.000	-	-
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(10)</sup>	103.125.000.000	103.125.000.000	-	9.375.000.000	93.750.000.000	93.750.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn - CN Phnom	-	-	34.751.519.140	104.219.440	34.647.299.700	34.647.299.700
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh	124.138.811.160	124.138.811.160	64.836.182.164	1.186.628.950	187.788.364.374	187.788.364.374
	<b>273.371.917.315</b>	<b>273.371.917.315</b>	<b>100.671.139.249</b>	<b>44.194.248.390</b>	<b>329.848.808.174</b>	<b>329.848.808.174</b>
	(34.513.800.000)	(34.513.800.000)	-	(23.053.400.000)	(11.460.400.000)	(11.460.400.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<b>238.858.117.315</b>	<b>238.858.117.315</b>			<b>318.388.408.174</b>	<b>318.388.408.174</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1.1) Hợp đồng tín dụng số 005B17 ngày 19 tháng 01 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để đầu tư Dự án của Bên vay;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 11 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn ghi trên Giấy nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: lãi suất cố định tại ngày rút vốn ghi trên giấy nhận nợ, hiện nay áp dụng là 6,9% - 6,1%/ năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 40.302.183.956 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng một phần tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng; Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Bên vay tại khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương; Quyền khai thác khu công nghiệp Tân Bình (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất).
- (1.2) Hợp đồng tín dụng số 027B17 ngày 01 tháng 04 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 11 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn ghi trên Giấy nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: theo thông báo của Bên cho vay tại ngày rút vốn và cố định cho từng lần rút vốn, hiện nay áp dụng là 5,5% đến 6,5%/ năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 119.330.072.644 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng một phần tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng; Quyền khai thác khu công nghiệp Tân Bình (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất).
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201701083 ngày 14 tháng 06 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: theo Giấy nhận nợ, hiện nay áp dụng là 5% đến 6%/ năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 31.011.319.736 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng một phần tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 17.49.0009/2017-HĐTD/NHCT640- CTY CP KCN TAN BINH ngày 20 tháng 02 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: theo Giấy nhận nợ, hiện nay áp dụng là 6,7%/ năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 45.579.398.438 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng một phần tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng; Quyền khai thác khu công nghiệp Tân Bình (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất).
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT908-PHUOCHOA ngày 26/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng. Số tiền còn lại được vay tín chấp không bảo đảm bằng tài sản;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 50.000.000.000 VND;

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)**

- (5.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/83574/HĐTD ngày 13/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: 5%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp và các Hợp đồng bảo đảm khác;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 50.000.000.000 VND.
- (5.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/1866432/HĐTD ngày 02/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, chiết khấu, mở L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 7,5% - 7,7%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2017/1866432/HDCC ngày 17/03/2017 và biên bản định giá ngày 02/03/2017;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 22.395.171.819 VND.
- (6.1) Hợp đồng tín dụng số 893/HDHM-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 14/12/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại Tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - + Thời hạn cho vay: Quy định theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.300.000 USD tương đương 29.556.859.800 VND.
- (6.2) Hợp đồng tín dụng số 924/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 02/02/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.400.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại Tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - + Thời hạn cho vay: Quy định theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.087.789,95 USD tương đương 24.732.042.349 VND.
- (6.3) Hợp đồng tín dụng số 1050/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 04/09/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại Tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - + Thời hạn cho vay: Quy định theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 680.000 USD tương đương 15.460.511.280 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (7.1) Hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐTD ngày 03/11/2015 và Phụ lục số 04-07/2015/HĐTD ngày 14/04/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 17.300.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Tiền vay theo Hợp đồng này được sử dụng để đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 - công suất 2.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm (hỗ tiếp nhận 5000 m<sup>3</sup>/ngày đêm);
  - + Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
  - + Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: để đảm bảo cho số tiền vay trong hợp đồng này thì bên vay dùng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Bình Dương; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương. Ước tính số tiền là 18.000.000.000 VND.
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 14.190.562.055 VND, số phải trả trong năm tới là 4.052.000.000 VND;
  - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 10.138.562.055 VND.
- (7.2) Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HĐTD ngày 26/09/2016 và Phụ lục số 03-06/2016/HĐTD ngày 12/09/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.170.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: tiền vay theo hợp đồng này được sử dụng để đầu tư trồng cây xanh trong khu công nghiệp và lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nước thải đầu ra.
  - + Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
  - + Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại.
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 474.544.100 VND, trong đó số phải trả trong năm tới là 118.800.000 VND;
  - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 355.744.100 VND.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDTDH/NHCT908-PHƯỚC HÒA ngày 27/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 33.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
  - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để thực hiện "Tái canh vườn cao su năm 2013";
  - + Thời hạn của hợp đồng: 7 năm;
  - + Lãi suất cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ, 12 tháng đầu tiên cố định 9% kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013";
  - + Số dư nợ gốc vay cuối năm là 14.779.000.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2018 là 4.925.000.000 VND;
  - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 9.854.000.000 VND.
- (9) Hợp đồng tín dụng số 0079/HDDTD2-VIB613/2014 ngày 30/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Đầu tư kiến thiết cơ bản vườn cây cao su;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 6 năm;
  - + Lãi suất cho vay: lãi suất tiết kiệm tiền gửi 3 tháng bằng VNĐ của VIB đối với tổ chức kinh tế + biên độ 1,5%/năm
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su tại xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 6.686.464 m<sup>2</sup>;
  - + Số dư nợ gốc vay cuối năm là 16.664.000.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2018 là 6.668.000.000 VND;
  - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 9.996.000.000 VND.



- (10) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại Xuất Nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
  - + Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Khách hàng tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m<sup>2</sup>;
  - + Số dư nợ gốc vay cuối năm là 103.125.000.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2018 là 18.750.000.000 VND;
  - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 84.375.000.000 VND.
- (11.1) Hợp đồng tín dụng số 471/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 08/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại Tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.000.000 USD tương đương 45.472.092.000 VND.
- (11.2) Hợp đồng tín dụng số 629/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 12/01/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.810.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại Tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa bảo lãnh khoản vay;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.810.000 USD tương đương 41.152.243.260 VND.
- (11.3) Hợp đồng tín dụng số 129/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 30/08/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại Tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.650.000 USD tương đương 37.514.475.900 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Phải trả tiền thu mua mù	9.665.456.221	9.665.456.221	11.514.227.602	11.514.227.602
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	-	-	9.380.707.851	9.380.707.851
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	-	-	5.203.840.000	5.203.840.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	-	-	5.076.882.607	5.076.882.607
- Phải trả các đối tượng khác	19.761.674.530	19.761.674.530	37.455.361.332	37.455.361.332
	<b>29.427.130.751</b>	<b>29.427.130.751</b>	<b>68.631.019.392</b>	<b>68.631.019.392</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>19.668.030.458</b>	<b>19.668.030.458</b>	<b>351.290.500</b>	<b>351.290.500</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>				

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH Ngọc Giàu	-	61.701.831.385
- Công ty Thiên Hưng	66.029.729.724	-
- Công ty CP Gỗ Tây Ninh	10.000.000.000	-
- Công ty CP Gỗ Dầu Tiếng	6.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	17.576.416.887	-
- Các đối tượng khác	30.157.744.522	132.297.851.774
	<b>129.763.891.133</b>	<b>193.999.683.159</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây)	42.877.552.623	38.277.184.849
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông)	33.096.202.903	32.962.009.636
	<b>75.973.755.526</b>	<b>71.239.194.485</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	19.828.918.256	42.904.153.653	56.285.652.306	-	6.447.419.603
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	103.489.603	-	-	-	103.489.603	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.824.193.661	7.461.553.474	45.141.085.225	31.262.574.132	7.980.316.570	26.496.187.476
Thuế Thu nhập cá nhân	726.675.798	72.708.299	355.855.034	478.549.466	851.303.576	74.641.645
Thuế Tài nguyên	-	-	172.623.120	173.241.520	618.400	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	39.306.650.530	157.665.843.593	171.200.790.962	-	25.771.703.161
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	1.000.000	2.318.480.869	585.826.343	2.904.099.940	1.000.000	207.272
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	<b>3.655.359.062</b>	<b>68.988.311.428</b>	<b>246.825.386.968</b>	<b>262.304.908.326</b>	<b>8.936.728.149</b>	<b>58.790.159.157</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	194.293.091	384.389.434
- Chi phí phải trả khác	1.001.664.261	391.028.960
	<b>1.195.957.352</b>	<b>775.418.394</b>

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê bất động sản	25.085.302.428	17.619.348.786
	<b>25.085.302.428</b>	<b>17.619.348.786</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê bất động sản	711.781.808.817	510.921.481.900
	<b>711.781.808.817</b>	<b>510.921.481.900</b>

Doanh thu chưa thực hiện của công ty là doanh thu cho thuê Khu công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các năm tiếp theo căn cứ vào thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước.

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	788.944.634	952.377.532
- Phải trả về BHXH, BHYT	509.547.740	616.706.471
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	816.538.500	382.626.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	187.554.455.150	627.145.150
- Chi phí lãi vay dự trả	91.015.625	332.398.482
- Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	682.945.565	850.602.055
- Tiền đặt cọc ký hợp đồng thuê lại đất KCN Tân Bình	66.536.842.729	50.840.398.711
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.647.734.255	2.938.003.805
	<b>260.911.146.518</b>	<b>57.823.381.026</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	64.575.000	264.575.000
	<b>64.575.000</b>	<b>264.575.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
Số dư đầu kỳ trước	813.000.000.000	-	(96.654.117.177)	1.028.721.336.848	114.682.974.815	376.546.900.354	59.323.928.121	2.295.621.022.961	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	138.737.029.583	1.653.044.798	140.390.074.381	
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	124.388.669.578	-	(267.904.758.544)	(520.751.092)	(144.036.840.058)	
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	124.388.669.578	-	(124.388.669.578)	-	-	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.234.004.366)	(520.751.092)	(2.754.755.458)	
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(141.282.084.600)	-	(141.282.084.600)	
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	(153.000.000)	-	(153.000.000)	
- Tạm trích thưởng ban đầu hành	-	-	-	-	-	(153.000.000)	-	(153.000.000)	
Chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	(7.173.386.457)	(2.983.320.242)	-	(10.156.706.699)	
Số dư cuối kỳ trước	813.000.000.000	-	(96.654.117.177)	1.153.110.006.426	107.509.588.358	244.242.851.151	60.456.221.827	2.281.664.550.585	
Số dư đầu kỳ này	813.000.000.000	-	(96.654.117.177)	1.231.661.986.735	110.060.743.738	290.446.085.362	62.628.885.706	2.411.143.584.364	
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	154.097.441	154.097.441	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	214.074.784.890	3.307.349.810	217.382.134.700	
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	21.238.165.708	96.654.117.177	-	-	-	-	117.892.282.885	
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	1.328.814.590	-	(193.003.281.542)	(1.554.805.883)	(193.229.272.835)	
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	1.328.814.590	-	(1.328.814.590)	(1.554.805.883)	(6.239.272.835)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.684.466.952)	-	(4.684.466.952)	
- Chi trả cổ tức 2017	-	-	-	-	-	(186.990.000.000)	-	(186.990.000.000)	
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	20.624.910.470	(8.728.377)	-	20.616.182.093	
Phân phối Lợi nhuận Công ty liên kết	-	-	-	-	-	(32.999.968.821)	-	(32.999.968.821)	
theo Phương pháp VCSH	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này	813.000.000.000	21.238.165.708	-	1.232.990.801.325	130.685.654.208	278.508.891.512	64.535.527.074	2.540.959.039.827	



Căn cứ theo các Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty đã phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 như sau:

Phân phối lợi nhuận trước năm 2016		Số tiền		
		VND		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			100.609.451.934	
- Trích Bổ sung Quỹ đầu tư phát triển			123.000.000.000	
Phân phối lợi nhuận năm 2016	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Các công ty con	Cộng	Trong đó đã tạm phân phối năm 2016
	VND	VND	VND	VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	51.629.210.364	17.270.556.166	68.899.766.530	51.629.210.364
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	51.629.210.366	3.262.343.723	54.891.554.089	51.629.210.366
- Chi trả cổ tức	141.282.084.600	5.000.000.000	146.282.084.600	-
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	308.000.000	289.306.162	597.306.162	157.000.000

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2017 đã được thông qua, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 chi tiết như sau:

Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa
	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	167.930.466.978
- Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
- Tạm trích thưởng ban điều hành	-

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	66,62	541.584.060.000	66,62	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	3,45	28.099.530.000
Các cổ đông khác	33,38	271.415.940.000	29,93	243.316.410.000
	<b>100,00</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>813.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	186.990.000.000	39.245.023.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	186.990.000.000	39.245.023.500

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	2.809.953
- Cổ phiếu phổ thông	-	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.300.000	78.490.047
- Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	78.490.047
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND		

**e) Các quỹ của công ty**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.232.990.801.325	1.231.661.986.735
	<b>1.232.990.801.325</b>	<b>1.231.661.986.735</b>

**22 . CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ**

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	110.060.743.738	114.682.974.815
Số tăng trong năm		
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
Số giảm trong năm		
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	20.624.910.470	(7.173.386.457)
Số dư cuối năm	<b>130.685.654.208</b>	<b>107.509.588.358</b>

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản nhận giữ hộ**

Chủng loại, quy cách	Đvt	30/06/2018		01/01/2018	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mũ côm	Tấn	96,058	Bình thường	100,805	Bình thường
- Mũ Latex	Tấn	97,362	Bình thường	296,584	Bình thường

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	191.338,21	117.544,19
Đồng Riel (KHR)	3.825.926,00	26.457.810,00

## 24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	510.974.991.682	633.420.841.850
Doanh thu bán hàng hóa	6.470.400.000	13.035.304.778
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	15.396.323.862	11.240.709.182
	<b>532.841.715.544</b>	<b>657.696.855.810</b>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	<b>239.646.041.454</b>	<b>269.592.111.150</b>

## 25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>

## 26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	420.437.939.153	518.061.314.621
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.467.886.448	11.723.509.650
Giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	4.774.886.929	2.439.646.415
Giá vốn xử lý nước thải	219.909.476	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	164.400.219
	<b>431.900.622.006</b>	<b>532.388.870.905</b>

## 27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	21.529.532.688	22.533.900.933
Lãi chậm thanh toán	2.661.972.031	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	162.438.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	72.800	15.769.908.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.976.897.651	1.253.492.585
	<b>29.168.475.170</b>	<b>39.719.740.418</b>



**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.296.172.406	20.782.910.566
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	4.511.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	67.190.782	898.032.720
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.404.870.357	7.051.217.749
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	136.281.587	(405.835.992)
	<b>16.904.515.132</b>	<b>28.330.836.708</b>

**29 . PHÂN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT**

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	28.825.890.449	7.440.897.405
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	10.599.426	(887.404.426)
	<b>28.836.489.875</b>	<b>6.553.492.979</b>

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.429.585.489	3.778.939.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.687.886.155	2.692.898.086
Chi phí khác bằng tiền	978.853.916	955.181.475
	<b>7.096.325.560</b>	<b>7.427.019.207</b>

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.922.801.183	1.717.526.232
Chi phí nhân viên quản lý	14.937.049.784	15.079.006.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.541.832.137	982.989.416
Thuế, phí, lệ phí	3.334.313.207	1.162.436.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.812.188.582	1.847.620.501
Chi phí khác bằng tiền	12.354.706.315	15.764.670.198
	<b>36.902.891.208</b>	<b>36.554.248.767</b>

**32 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	167.507.103.096	72.215.370.768
Thu nhập khác	1.572.834.842	712.849.218
	<b>169.079.937.938</b>	<b>72.928.219.986</b>

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí khác	1.709.123.345	449.199.057
	<b>1.709.123.345</b>	<b>449.199.057</b>

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	41.363.526.138	28.414.937.283
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	3.816.266.043	1.872.507.245
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>45.179.792.181</b>	<b>30.287.444.528</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ</b>	<b>8.338.946.623</b>	<b>32.192.858.321</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ</b>	<b>(26.153.359.313)</b>	<b>(49.373.837.742)</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>27.365.379.491</b>	<b>13.106.465.107</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của hoạt động kinh doanh bất động sản	(5.109.214.819)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(3.740.293.766)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản</b>	<b>(8.849.508.585)</b>	<b>-</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>45.179.792.181</b>	<b>30.287.444.528</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>18.515.870.906</b>	<b>13.106.465.107</b>

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.191.621.588	33.042.835.983
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>30.191.621.588</b>	<b>33.042.835.983</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	1.711.000.000
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.040.390.217	4.507.276.502
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(5.189.175.822)	(18.894.304.308)
	<b>2.851.214.395</b>	<b>1.070.615.640</b>

**36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	214.074.784.890	138.737.029.583
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	214.074.784.890	138.737.029.583
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	79.114.481	78.490.047
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.706</b>	<b>1.768</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 06/2017/NQ-CSPH ngày 17/03/2017, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

**37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	911.357.691.191	555.133.292.015
Chi phí nhân công	406.864.782.160	369.454.439.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.857.728.783	33.241.766.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.219.523.627	71.235.407.306
Chi phí khác bằng tiền	108.987.702.180	94.709.159.973
	<b>1.573.287.427.941</b>	<b>1.123.774.065.448</b>

**38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	331.060.334.548	-	240.787.336.443	-
Phải thu khách hàng, phải thu	97.565.115.601	(1.554.318.314)	140.776.832.715	(1.548.247.814)
Các khoản cho vay	512.874.275.428	-	534.731.661.728	-
Đầu tư ngắn hạn	5.595.788.599	(4.497.659.407)	5.595.788.599	(4.361.377.820)
	<b>947.095.514.176</b>	<b>(6.051.977.721)</b>	<b>921.891.619.485</b>	<b>(5.909.625.634)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	528.742.190.530	701.739.477.337
Phải trả người bán, phải trả khác	290.402.852.269	126.718.975.418
Chi phí phải trả	1.195.957.352	775.418.394
	<b>820.341.000.151</b>	<b>829.233.871.149</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	1.098.129.192	-	-	1.098.129.192
	<b>1.098.129.192</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.098.129.192</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	1.234.410.779	-	-	1.234.410.779
	<b>1.234.410.779</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.234.410.779</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	331.060.334.548	-	-	331.060.334.548
Phải thu khách hàng, phải thu khác	87.779.403.574	8.231.393.713	-	96.010.797.287
Các khoản cho vay	217.071.967.472	295.802.307.956	-	512.874.275.428
	<b>635.911.705.594</b>	<b>304.033.701.669</b>	-	<b>939.945.407.263</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.787.336.443	-	-	240.787.336.443
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.925.098.169	8.303.486.732	-	139.228.584.901
Các khoản cho vay	238.929.353.772	295.802.307.956	-	534.731.661.728
	<b>610.641.788.384</b>	<b>304.105.794.688</b>	-	<b>914.747.583.072</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Vay và nợ	210.353.782.356	318.388.408.174	-	528.742.190.530
Phải trả người bán, phải trả khác	290.338.277.269	64.575.000	-	290.402.852.269
Chi phí phải trả	1.195.957.352	-	-	1.195.957.352
	<b>501.888.016.977</b>	<b>318.452.983.174</b>	-	<b>820.341.000.151</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	462.881.360.022	238.858.117.315	-	701.739.477.337
Phải trả người bán, phải trả khác	126.454.400.418	264.575.000	-	126.718.975.418
Chi phí phải trả	775.418.394	-	-	775.418.394
	<b>590.111.178.834</b>	<b>239.122.692.315</b>	-	<b>829.233.871.149</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	247.693.880.934	1.007.705.860.940
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	420.691.167.741	786.837.965.884

**40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

1101  
30/06/2018  
1101

**41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Các sản phẩm cao su	Chế biến gỗ	Các sản phẩm, dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	391.582.142.508	125.863.249.174	15.396.323.862	532.841.715.544	-	532.841.715.544
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>38.934.087.979</b>	<b>51.605.478.102</b>	<b>10.401.527.457</b>	<b>100.941.093.538</b>	-	<b>100.941.093.538</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	335.377.156.242	60.000.000	366.363.636	335.803.519.878	-	335.803.519.878
Tài sản bộ phận	3.138.014.557.053	204.618.532.289	1.089.124.064.252	4.431.757.153.594	-	4.431.757.153.594
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.138.014.557.053</b>	<b>204.618.532.289</b>	<b>1.089.124.064.252</b>	<b>4.431.757.153.594</b>	-	<b>4.431.757.153.594</b>
Nợ phải trả bộ phận	906.094.176.900	117.557.961.057	900.534.235.079	1.924.186.373.036	-	1.924.186.373.036
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>906.094.176.900</b>	<b>117.557.961.057</b>	<b>900.534.235.079</b>	<b>1.924.186.373.036</b>	-	<b>1.924.186.373.036</b>

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tại Việt Nam. Doanh thu của Công ty tại Campuchia chiếm tỷ trọng thấp. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 26. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.



**42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	2018 VND	2017 VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, cao su thanh lý</b>			
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	46.613.591.066	69.688.344.377
- Công ty CP CB Gỗ Thuận An	(*)	17.611.550.300	15.251.315.490
- Công ty CP Công nghệ và XNK cao su	(*)	21.735.764.746	18.468.268.830
- Công ty CP Đầu tư xây dựng cao su	(*)	5.890.609.354	2.960.519.400
- Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	(*)	-	7.949.535.561
- Công ty CP Chế Biến và XNK Gỗ Tây Ninh	(*)	16.086.880.069	21.258.671.738
- Công ty Cổ Phần VRG Khai Hoàn	(*)	-	20.442.525.050
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	(*)	58.612.693.259	84.668.927.656
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	(*)	46.724.471.161	18.518.639.298
- Công ty Cổ Phần Gỗ Dầu Tiếng	(*)	15.815.199.403	3.675.292.490
- Công ty CP Gỗ Đồng Phú	(*)	4.504.444.596	3.815.498.260
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	(*)	17.013.500	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	(*)	220.000.000	-
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	5.813.824.000	2.894.573.000
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>			
- Tập đoàn công nghiệp cao su VN	Công ty mẹ	300.240.000	818.496.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	(*)	76.438.597.000	21.436.194.000
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	(*)	11.503.508.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	(*)	-	8.528.525.071
- Tạp chí Cao su Việt Nam	(*)	943.087.200	352.900.000
- Viện nghiên cứu cao su	(*)	182.066.454	319.577.000
- Hiệp hội cao su Việt Nam	(*)	243.589.636	99.200.000
- Công ty CP Đầu tư xây dựng cao su	(*)	344.872.186	-
- Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	(*)	167.181.825	135.881.916
- Công ty CP cơ khí Cao Su (RECO)	(*)	-	2.386.700.000
- Chi nhánh Công ty CP thể thao Cao su Phú Riêng - Bình Phước	(*)	-	2.726.640.000
- Công ty Cổ phần CB gỗ Thuận An	(*)	-	72.000.000
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	(*)	-	79.950.000
<b>Cổ tức nhận được</b>			
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	354.000.000	354.000.000
- Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	15.769.680.000	17.346.648.000
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Cồn	(*)	-	5.700.000.000

13/06/2018

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	3.323.159.921	1.786.107.577
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng cao su	(*)	-	1.103.823.719
- Công ty CP XK cao su VRG Nhật Bản	(*)	6.007.024.750	5.161.396.052
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	1.108.144.800	-
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	283.122.320	395.035.220
+ Phải trả về cổ phần hóa		283.122.320	283.122.320
+ Phải trả phí thẩm định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn		-	111.912.900
- Công ty Cổ phần CB gỗ Thuận An	(*)	6.000.000.000	25.855.006
- Công ty CP công nghiệp và XNK cao su	(*)	-	472.842.918
- Công ty Cổ phần gỗ Đồng Phú	(*)	-	184.501.740
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng cao su	(*)	1.856.694.927	-
- Công ty CP Chế Biến và XNK Gỗ Tây Ninh	(*)	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Gỗ Dầu Tiếng	(*)	6.000.000.000	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Đồng WHA	(*)	9.478.941.390	-
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	-	153.997.200
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
- Công ty CP cơ khí cao su	(*)	-	351.290.500
- Viện nghiên cứu cao su	(*)	6.600.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	(*)	9.380.707.851	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	(*)	5.076.882.607	-
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	(*)	5.203.840.000	-
<b>Trả trước cho người bán</b>			
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng cao su	(*)	3.852.000.000	3.852.000.000
<b>Phải thu khác</b>			
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	(*)	-	3.420.000.000

(\*) Các đơn vị cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.533.091.022	1.455.078.578
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và người quản lý khác	3.251.563.616	2.468.934.156

**43 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

**Thuyết minh lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2018 tăng 65,67 tỷ đồng tương đương tăng 76,38% so với cùng kỳ năm 2017 là do các nguyên nhân sau:**

Trong quý 2/2018 lợi nhuận kinh doanh chính giảm 18,13 tỷ đồng tương đương giảm 39,37% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giá bán mủ cao su giảm 9,48 triệu đồng/tấn tương ứng giảm 21,19%; Lợi nhuận từ hoạt động tài chính cũng giảm 1,98 tỷ đồng tương ứng giảm 45,60% so quý 2/2017 (chủ yếu do thu nhập từ cổ tức các hoạt động đầu tư liên doanh liên kết giảm). Trong khi đó lợi nhuận hoạt động khác tăng mạnh 67,95 tỷ đồng tương ứng tăng 192,78% do tăng thu nhập từ hoạt động thanh lý cây cao su. Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận trước thuế quý 2/2018 tăng 65,67 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ tăng 76,38% so với cùng kỳ năm 2017.

Bình Dương, ngày 27 tháng 07 năm 2018

**Người lập biểu**

  
Nguyễn Thị Bình Yên

**Kế toán trưởng**

  
Nguyễn Thị Lệ Dung

**Tổng Giám đốc**

  
Nguyễn Văn Tục